

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiém	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.895.025.241	187.691.388.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.038.961.441	13.497.727.401
1. Tiền	111		23.038.961.441	13.497.727.401
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.413.677	39.413.677
1. Chứng khoán kinh doanh	121		355.000.000	355.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(315.586.323)	(315.586.323)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.837.255.428	91.214.129.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.493.398.401	89.031.671.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.115.066.165	737.243.297
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.228.790.862	1.445.213.955
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	75.557.361.598	81.132.471.282
1. Hàng tồn kho	141		75.557.361.598	81.132.471.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.422.033.097	1.807.647.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.078.131.099	66.667.184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.232.616	1.360.781.183
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	312.669.382	380.199.110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.911.380.594	137.044.774.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565.000.000	565.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	565.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	220		67.484.973.905	69.323.546.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	66.156.189.877	67.971.500.776
- Nguyên giá	222		145.856.828.218	142.903.946.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.700.638.341)	(74.932.445.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.328.784.028	1.352.045.902
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(752.166.082)	(728.904.208)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	20.768.900.923	23.485.743.381
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.768.900.923	23.485.743.381
IV. Tài sản dài hạn khác	260		43.092.505.766	43.670.484.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	42.962.376.229	43.533.783.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		130.129.537	136.700.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.806.405.835	324.736.163.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165.195.195.496	161.257.998.609
I. Nợ ngắn hạn	310		163.944.195.496	160.092.998.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	68.701.627.077	68.219.127.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.976.278.034	4.102.778.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.201.269.353	2.661.037.501
4. Phải trả người lao động	314		7.962.943.447	11.368.240.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.992.988.983	5.898.323.201
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.782.473.814	9.991.005.203
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	62.296.202.496	57.382.073.922
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.030.412.292	470.412.292
II. Nợ dài hạn	330		1.251.000.000	1.165.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.251.000.000	1.165.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.611.210.339	163.478.165.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	157.611.210.339	163.478.165.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
3. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	37.115.314.874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.579.562.568	29.004.537.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.520.738.971	6.472.287.881
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.058.823.597	22.532.249.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.806.405.835	324.736.163.667

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	771.671.615.727	467.668.287.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	111.600.000	54.390.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	771.560.015.727	467.613.897.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	725.635.888.009	421.233.089.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.924.127.718	46.380.808.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	49.490.075	46.166.827
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.426.571.502	1.304.119.458
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.367.334.552	1.295.312.552
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.664.801.211	5.473.084.227
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.185.172.313	14.249.219.941
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.893.697.904	18.365.184.889
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.132.977.285	17.981.535.370
12. Thu nhập khác	31	VI.9	61.886.634	37.682.939
13. Chi phí khác	32		278.439	601
14. Lợi nhuận khác	40		61.608.195	37.682.338
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.194.585.480	18.019.217.708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.419.690.511	1.585.938.996
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	6.571.372	(72.465.478)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.768.323.597	16.505.744.190
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		14.768.323.597	16.505.744.190
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.952	2.179

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.194.585.480	18.019.217.708
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.791.454.322	4.765.947.849
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.100.706)	2.936.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.690.211.185)	(5.499.770.045)
- Chi phí lãi vay	06	1.367.334.552	1.295.312.552
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.646.062.463	18.583.644.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.773.951.944	65.273.345.165
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.575.109.684	(23.555.185.669)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.061.426.807)	(7.519.659.472)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.440.056.359)	(1.040.917.621)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.368.708.060)	(1.336.426.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(857.142.045)	(926.914.924)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.472.564.000)	(1.949.166.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.795.226.820	47.528.718.717
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.952.881.549)	(45.454.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	6.088.592.127	6.812.005.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.135.710.578	6.766.550.801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	105.577.951.390	95.021.448.793
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.663.822.816)	(129.994.935.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.320.932.638)	(15.023.843.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.406.804.064)	(49.997.329.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.524.133.334	4.297.940.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.497.727.401	6.216.680.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.100.706	(600.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.038.961.441	10.514.020.367

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 187 người (tại ngày 31/12/2021 là 191 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 1 công ty con. Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2022 là 1 công ty. Thông tin về công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể...	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 1 công ty liên kết. Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2022 là 1 công ty. Thông tin về công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghiệp ngành gas, xăng, dầu...	49%	49%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai (công ty con).

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ sách kế toán của BCC. Theo các điều khoản của thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	123.578.928	155.470.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.915.382.513	13.342.257.187
Cộng	23.038.961.441	13.497.727.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5.000 cổ phiếu)	355.000.000	(315.586.323)	355.000.000	(315.586.323)
Cộng	355.000.000	(315.586.323)	355.000.000	(315.586.323)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49	11.037.210.441	49	11.037.210.441
Cộng		11.037.210.441		11.037.210.441

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/06/2022 như sau :

	Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G
Giá gốc khoản đầu tư	
Vào ngày 31/12/2021	11.037.210.441
Tăng trong năm	-
Thanh lý trong năm	-
Vào ngày 30/06/2022	11.037.210.441
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi đầu tư	
Vào ngày 31/12/2021	12.448.532.940
Lợi nhuận được chia trong kỳ	3.664.801.211
Cổ tức	(6.063.182.153)
Biến động khác	(318.461.516)
Vào ngày 30/06/2022	9.731.690.482
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31/12/2021	23.485.743.381
Vào ngày 30/06/2022	20.768.900.923

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ bên thứ ba	72.986.090.613	71.812.526.134
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	7.272.986.600	9.184.543.300
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	7.772.484.894	9.363.970.944
Các khách hàng khác (*)	57.940.619.119	53.264.011.890
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh VIII.2)	4.507.307.788	17.219.145.691
Cộng	77.493.398.401	89.031.671.825

(*) Không có phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Đại Phát Tín	-	492.000.000
Công ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	7.500.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	615.066.165	245.243.297
Cộng	8.115.066.165	737.243.297

5. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	4.228.790.862	1.445.213.955
Tạm ứng	1.511.196.660	162.503.376
Phải thu đội thi công xây dựng cơ bản	889.137.296	-
Phải thu về thuế TNCN	475.568.138	605.194.368
Ký quỹ, ký cược	792.128.550	372.399.900
Phải thu khác	560.760.218	305.116.311
Phải thu dài hạn khác	565.000.000	565.000.000
Ký quỹ, ký cược	565.000.000	565.000.000
Cộng	4.793.790.862	2.010.213.955

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.405.960.282	-	34.225.954.010	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.014.566.625	-	10.590.682.069	-
Thành phẩm	12.073.085.330	-	18.016.833.797	-
Hàng hoá	18.251.887.382	-	18.190.402.118	-
Hàng gửi bán	1.811.861.979	-	108.599.288	-
Cộng	75.557.361.598	-	81.132.471.282	-

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay là 63.601.611.407 đồng (tại ngày đầu năm là 71.971.198.143 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.551.769.263	81.648.318.404	8.576.971.275	126.887.727	142.903.946.669
Mua trong kỳ	-	89.700.000	2.863.181.549	-	2.952.881.549
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.551.769.263	81.738.018.404	11.440.152.824	126.887.727	145.856.828.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.741.961.637	51.618.817.263	7.466.079.276	105.587.717	74.932.445.893
Khấu hao trong kỳ	1.132.845.516	3.418.597.008	209.649.926	7.099.998	4.768.192.448
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.874.807.153	55.037.414.271	7.675.729.202	112.687.715	79.700.638.341
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.809.807.626	30.029.501.141	1.110.891.999	21.300.010	67.971.500.776
Tại ngày cuối kỳ	35.676.962.110	26.700.604.133	3.764.423.622	14.200.012	66.156.189.877
				30/06/2022	01/01/2022
				VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				32.332.690.997	30.854.497.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	508.904.208	220.000.000	728.904.208
Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	532.166.082	220.000.000	752.166.082
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.352.045.902	-	1.352.045.902
Tại ngày cuối kỳ	1.328.784.028	-	1.328.784.028

Giá trị quyền sử dụng đất là lô đất có diện tích 3.000,5 m2, tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn sử dụng đến năm 05/10/2055.

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	220.000.000	220.000.000

9. Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.078.131.099	66.667.184
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	497.191.394	-
Chi phí bảo hiểm	39.787.049	50.659.643
Chi phí thuế đất chờ phân bổ	1.521.915.630	-
Chi phí trả trước khác	19.237.026	16.007.541
Chi phí trả trước dài hạn	42.962.376.229	43.533.783.785
Chi phí thuê đất (*)	42.844.594.615	43.533.783.785
Chi phí trả trước dài hạn khác	117.781.614	-
Cộng	45.040.507.328	43.600.450.969

(*) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng đến năm 2053. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh V.15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho bên thứ ba	51.467.604.757	59.780.147.484
Công ty TNHH Posco Việt Nam	29.114.620.679	26.418.847.855
Phải trả nhà cung cấp khác (*)	22.352.984.078	33.361.299.629
Phải trả cho bên liên quan (thuyết minh VIII.2)	17.234.022.320	8.438.980.086
Cộng	68.701.627.077	68.219.127.570

(*) Không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả trước là bên thứ ba	3.052.424.773	4.102.778.660
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hoàng Bảo	-	1.127.500.000
Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Thành An 96	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè	1.092.630.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.959.794.773	1.675.278.660
Người mua trả trước là bên liên quan (thuyết minh VIII.2)	923.853.261	-
Cộng	3.976.278.034	4.102.778.660

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.050.000	588.449.261	3.736.424.662	3.446.873.492	-	872.950.431
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.201.919.845	1.201.919.845	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	13.742.573	-	27.345.487	13.602.914	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	761.712.520	1.419.690.511	857.142.045	-	1.324.260.986
Thuế thu nhập cá nhân	361.406.537	-	599.613.470	550.876.315	312.669.382	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.310.875.720	2.828.108.612	2.134.926.396	-	2.004.057.936
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	380.199.110	2.661.037.501	9.822.102.587	8.214.341.007	312.669.382	4.201.269.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	43.358.873	44.732.381
Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	700.000.000	5.114.473.829
Chi phí phải trả khác	4.249.630.110	739.116.991
Cộng	4.992.988.983	5.898.323.201

14. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	9.782.473.814	9.991.005.203
Kinh phí công đoàn	145.816.148	142.498.648
Cổ tức phải trả	6.893.414.902	5.930.094.740
Phải trả các đội thi công	567.322.094	3.147.405.728
Phải trả khác	2.175.920.670	771.006.087
Phải trả dài hạn khác	1.251.000.000	1.165.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.251.000.000	1.165.000.000
Cộng	11.033.473.814	11.156.005.203

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	57.382.073.922	105.577.951.390	100.663.822.816	62.296.202.496
Cộng	57.382.073.922	105.577.951.390	100.663.822.816	62.296.202.496

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh 7 thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0702/2021-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 05/07/2021. Hạn mức vay 80 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phuy, thùng, xe bồn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS/NHCT924-CKXDĐN ngày 11/04/2017, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBĐ/NHCT924-PMSDN ngày 25/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	24.977.440.310	158.338.509.940
Lãi trong năm trước					24.222.249.529	24.222.249.529
Chia cổ tức năm 2020					(15.843.898.400)	(15.843.898.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.112.558.018	(1.112.558.018)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2020					(382.464.000)	(382.464.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(240.000.000)	(240.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020					(800.000.000)	(800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(1.450.000.000)	(1.450.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu					(366.232.011)	(366.232.011)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	37.115.314.874	29.004.537.410	163.478.165.058
Lãi trong kỳ này					14.768.323.597	14.768.323.597
Chia cổ tức năm 2021					(17.284.252.800)	(17.284.252.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.558.020.123	(3.558.020.123)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(323.064.000)	(323.064.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022					(49.500.000)	(49.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)					(660.000.000)	(660.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu					(318.461.516)	(318.461.516)
Số dư cuối kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	19.579.562.568	157.611.210.339



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong kỳ là 120.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKGD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoản mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2022. Theo công văn số 14/Cienco610 ngày 16 tháng 3 năm 2022 mức lợi nhuận sau thuế là 40.000.000 đồng/tháng cho năm 2022.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong kỳ là: 240.000.000 đồng.

Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKGD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

- i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.
- iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
- iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm.
- v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong kỳ là 300.000.000 đồng.



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000	46,00
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000	11,28
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000	42,36
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	0,36	258.900.000	0,36
Cộng	72.276.620.000	100	72.276.620.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.944.252.800	16.653.898.400
- Chia cổ tức bằng tiền	17.284.252.800	15.843.898.400
- Chia lợi nhuận liên doanh	660.000.000	810.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị	30/06/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.100.110.177	3.100.110.177
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	5.829,12	22.319,45



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	524.726.125.180	283.593.558.224
Doanh thu bán thành phẩm	232.725.201.485	176.292.603.379
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	9.936.389.528	2.334.552.273
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.175.517.447	4.547.573.849
Doanh thu khác	1.108.382.087	900.000.000
Cộng	771.671.615.727	467.668.287.725

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	111.600.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	54.390.000
Cộng	111.600.000	54.390.000

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	771.560.015.727	467.613.897.725
Cộng	771.560.015.727	467.613.897.725
Doanh thu thuần với các bên liên quan (thuyết minh VIII.2)	41.756.598.376	15.017.107.365

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	513.334.809.011	271.741.111.735
Giá vốn của thành phẩm đã bán	199.871.966.905	142.958.639.247
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	8.915.333.654	2.116.718.778
Giá vốn hợp đồng xây lắp	3.092.238.350	4.416.619.361
Giá vốn khác	421.540.089	-
Cộng	725.635.888.009	421.233.089.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.409.974	26.685.818
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.286.560	2.542.402
Lãi bán hàng trả chậm	6.793.541	16.938.607
Cộng	49.490.075	46.166.827

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.367.334.552	1.295.312.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.086.005	8.806.906
Lãi chậm thanh toán	53.150.945	-
Cộng	1.426.571.502	1.304.119.458

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	1.744.732.091	1.966.517.284
Chi phí vật liệu bán hàng	115.456.635	230.935.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.872.302	361.641.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.537.446.243	8.048.711.496
Chi phí bán hàng khác	3.415.665.042	3.641.414.311
Cộng	14.185.172.313	14.249.219.941

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	9.376.749.057	10.460.912.853
Chi phí vật liệu quản lý	57.503.942	70.737.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.454.968	371.281.452
Chi phí thuế, phí, lệ phí	20.331.856	217.067.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.068.950.284	4.616.301.221
Chi phí bằng tiền khác	4.022.707.797	2.628.884.344
Cộng	17.893.697.904	18.365.184.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	61.886.634	37.682.939
Cộng	61.886.634	37.682.939

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định trên thuế suất và thu nhập tính thuế của công ty mẹ và công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	339.995.540	590.185.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.079.694.971	995.753.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.419.690.511	1.585.938.996

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(130.129.537)	(110.993.229)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	136.700.909	38.527.751
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.571.372	(72.465.478)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	14.768.323.597	16.505.744.190
Các khoản điều chỉnh	(709.500.000)	(810.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	14.058.823.597	15.695.744.190
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.952	2.179



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.407.618.213	137.922.154.530
Chi phí nhân công	17.240.020.605	19.009.135.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.791.454.322	4.765.947.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.081.466.674	21.678.069.815
Chi phí khác	9.155.022.009	7.355.547.242
Cộng	222.675.581.823	190.730.855.391

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	105.577.951.390	95.021.448.793

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(100.663.822.816)	(129.994.935.000)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<u>Doanh thu</u>			41.756.598.376	15.017.107.365
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng tập đoàn	Bán hàng	10.819.306.000	10.819.306.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng	3.053.614.665	499.454.546
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	Bán hàng	2.123.476.000	1.129.930.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	Bán hàng	2.813.362.914	436.112.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.746.111.170	258.818.182
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	Bán hàng	16.796.363.637	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng	153.600.000	153.600.000
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Cùng tập đoàn	Bán hàng	329.600.000	329.600.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng tập đoàn	Bán hàng	446.136.364	878.425.364
Công ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	Cùng tập đoàn	Bán hàng	430.600.000	376.800.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - chi nhánh Bình Phước	Cùng tập đoàn	Bán hàng	700.800.656	-
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Bán hàng	-	135.061.273
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng tập đoàn	Bán hàng	884.013.880	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn	Bán hàng	364.404.815	-
Công ty Xăng Dầu Bến Tre	Cùng tập đoàn	Bán hàng	188.692.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Trà Vinh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	906.516.275	-
<u>Hoạt động kinh doanh khác</u>				
Công ty Xăng Dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Mua hàng	461.928.493.891	239.743.746.547
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng tập đoàn	Mua hàng	55.797.581.817	38.455.636.363
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	1.345.093.537	1.345.093.537
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	6.063.182.153	6.785.319.528
Công ty CP TCT Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đồng lớn	Chia cổ tức	7.979.704.800	7.314.729.400



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.507.307.788	17.219.145.691
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimes - CTCP	1.025.640.000	2.605.680.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	541.080.000	81.619.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	258.362.908	866.492.396
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	94.501.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	773.685.002
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	-	1.875.300.000
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	-	3.543.969.139
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	-	404.470.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - Chi nhánh xăng dầu Bình Phước	769.510.395	1.366.059.055
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	-	1.873.285.570
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	16.356.000	2.855.010.749
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	-	499.860.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	-	322.508.780
Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	56.705.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	1.855.558.485	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	40.800.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	17.234.022.320	8.438.980.086
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	16.536.602.669	7.830.831.602
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	697.419.651	608.148.484
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	923.853.261	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	522.870.072	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	400.983.189	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và những người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	239.244.000	297.144.000
Ông Phạm Ngọc Huỳnh Chủ tịch	119.844.000	90.534.000
Ông Lê Minh Quốc Chủ tịch (đến ngày 18/05/2020)	-	45.810.000
Ông Trịnh Bá Bộ Phó Chủ tịch (đến ngày 15/04/2021)	33.000.000	86.400.000
Ông Nguyễn Quang Kiên Thành viên	86.400.000	74.400.000
Ông Đoàn Đắc Học Thành viên	-	-
Ông Hồ Trí Lượng Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Duy Hải Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát	199.440.000	148.320.000
Bà Nguyễn Thị Huệ Trưởng ban (từ ngày 15/04/2021)	51.400.000	-
Bà Lê Thúy Đào Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	35.000.000	74.400.000
Ông Lê Đức Lợi Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	42.120.000	-
Ông Võ Thanh Tùng Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	42.120.000	-
Ông Ngô Quý Dũng Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	28.800.000	73.920.000
Ông Nguyễn Duy Hải Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giám đốc Lương, thưởng và phúc lợi khác	471.322.800	278.250.200
Những người quản lý khác Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.562.634.200	883.163.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, cơ khí, xây lắp. Trong đó: lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng chủ yếu. Doanh thu và giá vốn đã được thuyết minh tại VI.1 và VI.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu ký các hợp đồng thuê đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học